

2024 肇喜登峰巡迴賽 - 佳運公開賽

2024 CHAU-SHI Series - GIANT Open

第二回合編組表

Starting Times for Round 2



地點：再興高爾夫俱樂部 Tsai Hsing Elite Club

上午場 Morning Session

2024 年 12 月 4 日 (星期三) Dec.4,2024

梯台 Tee 1 OUT COURSE						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	+/-
1	6:50	Chan Chia-han	詹佳翰	TWN	74	2
		Yang Hao	楊 豪	TWN	85	13
		Lin Yi-Yuan	林義淵(國訓)	TWN	82	10
2	7:00	Chang Yao-Pin	張耀濱	TWN	76	4
		Lee Shang-Jung	李尚融(國訓)	TWN	84	12
		Lee Wei-lin	李威霖	TWN	81	9
3	7:10	Huang Hsiang-hao	黃祥豪	TWN	74	2
		Lin Cheng-yu	林晟毓	TWN	73	1
		Chan Ting-li	詹頂立	TWN	78	6
4	7:20	Chen Yu-chen	陳宥蓁	TWN	74	2
		Chang Yu-cheng	張宇誠	TWN	75	3
		Huang Kuan-hsun	黃冠勳	TWN	85	13
5	7:30	Lin Wei	林 緯	TWN	79	7
		Aidric Jose Chan	艾德里克·何露·陳	PHI	74	2
		Hsu Wei-chen	許維宸	TWN	83	11
6	7:40	Chen Wei-sheng	陳威勝	TWN	81	9
		Hung Jui-cheng	洪瑞誠	TWN	72	E
		Yuan-fu Shen (a)	沈元富a(國訓)	TWN	81	9
7	7:50	Tseng Fu-tung	曾豐棟	TWN	80	8
		Tawit Polthai	塔維特·波爾泰	THA	72	E
		Cho Tsung-lin	卓宗霖	TWN	74	2
8	8:00	Yeh Fu	葉 甫	TWN	83	11
		Tirawat KAEWSIRIBANDIT	塔拉瓦·卡威西里班迪	THA	75	3
		Lee Chao-hua	李昭樺	TWN	75	3
9	8:10	Lin Ta-yu	林大鎬	TWN	78	6
		Worrasorn Suwanpanang	沃拉松·蘇萬帕南	THA	80	8
		Chung-yang Chang (a)	張忠揚a	TWN	86	14
10	8:20	Lo Cheng-yuan	羅政元(國訓)	TWN	87	15
		Chen Shou-cheng	陳守成	TWN	77	5
		Huai-lien Kung (a)	龔淮濂a	TWN	95	23

梯台 Tee 10 IN COURSE						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	+/-
11	6:50	Hsu Yu-cheng	許育誠	TWN	76	4
		Lin Chen-chu	林宸駒	TWN	80	8
		William Lin	林為超	TWN	81	9
12	7:00	Hsu Li-peng	許立朋	TWN	78	6
		Yang Jay	楊 傑	TWN	76	4
		Chen Hui-hung	陳暉泓	TWN	78	6
13	7:10	Wang Sheng-hui	王勝暉	TWN	77	5
		Lawrence Ting	丁子軒	TWN	69	-3
14	7:20	Lu Wei-chih	呂偉智	TWN	78	6
		Su Ching-hung	蘇晉弘	TWN	71	-1
		Kao Teng	高 藤	TWN	71	-1
15	7:30	Yeh Yu-chen	葉昱辰	TWN	72	E
		Shinichi Mizuno	水野 眞惟智	JPN	75	3
		Huang Yi-tseng	黃議增	TWN	78	6
16	7:40	Wang Wei-Hsuan	王偉軒	TWN	74	2
		Hsieh Chi-hsien	謝繼賢	TWN	72	E
		K.P. Lin	林冠伯	TWN	81	9
17	7:50	Lin Yung-lung	林永龍	TWN	74	2
		Warun leamgaew	瓦萬·利姆高	THA	74	2
18	8:00	Varanyu Rattanaphiboonkij	瓦蘭尤·拉塔納菲本基	THA	74	2
		Lin Keng-wei	林耕緯	TWN	77	5
		Liu Yu-jui	劉又睿	TWN	73	1
19	8:10	Wen Cheng-hsiang	溫楨祥	TWN	83	11
		Jaturon Duangphaichoom	查圖倫·杜昂派楚姆	THA	74	2
		Juan Yi-kai (a)	阮益豈a	TWN	89	17
20	8:20	Lin Ming-yeh	林明業	TWN	74	2
		Simon Kuo	郭時雨	TWN	79	7
		Yin-jui Liu (a)	劉殷睿a	TWN	84	12

2024 肇喜登峰巡迴賽 - 佳運公開賽

2024 CHAU-SHI Series - GIANT Open

第二回合編組表

Starting Times for Round 2



地點：再興高爾夫俱樂部 Tsai Hsing Elite Club

下午場 Afternoon Session

2024 年 12 月 4 日 (星期三) Dec.4,2024

梯台 Tee 1 OUT COURSE						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinesename	國籍 Country	R1 Score	+/-
21	11:10	Jerry Yang	楊斐皓	TWN	79	7
		Hsu Chih-kai	許智凱	TWN	74	2
		Hsuan-wei Lu (a)	呂軒緯a	TWN	76	4
22	11:20	Chen Yu-yu	陳佑宇	TWN	75	3
		Li Tung	李 瞳	TWN	88	16
		Teng Yu-hao	鄧宇皓	TWN	88	16
23	11:30	Lin Yuan-wei	林遠惟	TWN	74	2
		Ryunosuke Watanabe	渡邊 龍 / 介	JPN	77	5
		Hsieh Tung-hung	謝東宏	TWN	75	3
24	11:40	Lu Sun-yi	呂孫儀	TWN	73	1
		Gabriele De Barba	加布里埃爾·德·巴爾巴	ITA	76	4
		Tsai Shang-kai	蔡尚愷	TWN	77	5
25	11:50	Shunichiro Morioka	森岡 俊一郎	JPN	75	3
		Lee Chin-chou	李謹州	TWN	76	4
		Chen Yi-tong	陳裔東	TWN	70	-2
26	12:00	Lai Chia-i	賴嘉一	TWN	72	E
		Tsai Tsung-yu	蔡宗佑	TWN	75	3
		Shen Wei-cheng	沈威成	TWN	71	-1
27	12:10	Huang Chi	黃 頌	TWN	73	1
		Hung Chao-hsin	洪朝鑫	TWN	74	2
		Wang His-an	王璽安	TWN	72	E
28	12:20	Chen Chieh-sheng	陳傑生	TWN	77	5
		Lee Shih-hung	李士鴻	TWN	73	1
		Yu-lun Chen (a)	陳禹綸a	TWN	79	7
29	12:30	Chen Ke-yi	陳科壹	TWN	74	2
		Huang Pao-ju	黃泊儒	TWN	78	6
		Chih-yu Lin (a)	林智煜a	TWN	76	4

梯台 Tee 10 IN COURSE						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinesename	國籍 Country	R1 Score	+/-
30	11:10	Matt Cheng	鄭存宸	TWN	81	9
		Tseng Tzu-hao	曾子豪	TWN	73	1
		Lo Ting-hung	羅鼎弘	TWN	80	8
31	11:20	Yeh Chia-yin	葉佳胤	TWN	67	-5
		Lu Wen-teh	呂文德52	TWN	77	5
		Lien Lu-sen	連驥森	TWN	71	-1
32	11:30	Chen Ting-yu	陳霆宇	TWN	81	9
		Fang Chuan Wei	方傳崑	TWN	78	6
		Wu Yao-wei	巫耀微	TWN	72	E
33	11:40	Hsieh Min-hsuan	謝旻軒	TWN	76	4
		Yuta Yoshikuwa	吉桑 佑太	JPN	72	E
		Shapiyate Mako	沙比亞特·馬克	TWN	77	5
34	11:50	Tsai Chi-huang	蔡啟煌	TWN	75	3
		Sung Mao-chang	宋孟璋	TWN	80	8
		Keisuke Takahashi	高橋 慶祐	JPN	71	-1
35	12:00	Chiu Han-ting	邱瀚霆	TWN	69	-3
		Wang Tsung-chieh	汪聰傑	TWN	75	3
		Chiang Chen-chih	蔣宸麟	TWN	75	3
36	12:10	Chiang ian	江以安	TWN	77	5
		Yu Chia-wei	游家瑋	TWN	82	10
		Ssu-hsien Wang (a)	王司咸a	TWN	90	18
37	12:20	Wang Li-wei	王力偉	TWN	78	6
		Shih Chun-yu	施俊宇	TWN	77	5
		Lee Tung-chao	李東晁	TWN	80	8
38	12:30	Liu Tse-sen	劉澤森	TWN	80	8
		Tseng Tzu Hsuan	曾子軒	TWN	77	5
		Xin Wen (a)	溫 新a(國訓)	TWN	87	15